

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI THIÊN DỪNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI THIÊN DỪNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THIEN DUNG TRANSPORT SERVICES TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH TM DV VT THIÊN DỪNG

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502476888

**3. Ngày thành lập:** 17/05/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ 7, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0909641143

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4512     |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4513     |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4520     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4530     |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4541     |
| 7.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4542     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4543     |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610     |
| 10. | Bán buôn thực phẩm<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632     |
| 11. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống loại có chứa cồn và không chứa cồn; Bán buôn rượu mạnh; Bán buôn rượu vang; Bán buôn bia; Bán buôn đồ uống nhẹ không chứa cồn, ngọt, có hoặc không có ga như: coca cola, pepsi cola, nước cam, chanh, nước quả khác; Bán buôn nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác | 4633     |
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ kinh doanh dược phẩm).                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4649     |

|     |                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>Chi tiết: Bán buôn, nhập khẩu, xuất khẩu máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                     | 4651 |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                         | 4653 |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                | 4659 |
| 16. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn) | 4661 |
| 17. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                              | 4669 |
| 18. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                            | 9522 |
| 19. | Quảng cáo                                                                                                                                                                      | 7310 |
| 20. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                         | 7710 |
| 21. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                              | 4690 |
| 22. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                           | 4711 |
| 23. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                             | 4719 |
| 24. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                 | 4721 |
| 25. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                               | 4722 |
| 26. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                 | 4723 |
| 27. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                            | 4724 |
| 28. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn)      | 4730 |
| 29. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                               | 4781 |
| 30. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                       | 4782 |
| 31. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                            | 4784 |
| 32. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                   | 4911 |
| 33. | Vận tải hàng hóa đường sắt (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                    | 4912 |
| 34. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                | 4921 |
| 35. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                       | 4922 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                            | 4931 |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                               | 4932 |
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                | 4933 |
| 39. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                      | 5011 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 40. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                       | 5012                                                         |
| 41. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                             | 5021                                                         |
| 42. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                           | 5022                                                         |
| 43. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi)                                                                                                                                                                | 5210                                                         |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                      | 5221                                                         |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                     | 5222                                                         |
| 46. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                        | 5224                                                         |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                       | 5225                                                         |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: dịch vụ đại lý; giao nhận, vận chuyển hàng hóa; dịch vụ logistics; dịch vụ vận tải đa phương thức (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không) | 5229(Chính)                                                  |
| 49. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                    | 7730                                                         |
| 50. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                            | 4741                                                         |
| 51. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                   | 4751                                                         |
| 52. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                              | 4752                                                         |
| 53. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                       | 4753                                                         |
| 54. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                           | 4759                                                         |
| 55. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                  | 4771                                                         |
| 56. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện       | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ BẠCH THIÊN DŨNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *26/04/2004*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *092204004240*

Ngày cấp: *24/06/2019*

Nơi cấp: *Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính  
về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa -  
Vũng Tàu, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa -  
Vũng Tàu, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu